

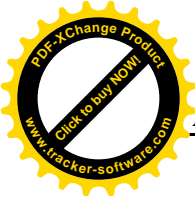
## Ngữ Pháp Bài 5

### 1. Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai

**1.1 Ngôi thứ nhất:** Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất **aham** ‘tôi’ và **mayam** ‘chúng tôi’ có các dạng như sau:

Số ít ‘tôi’	
Nom: Chủ cách	aham
Acc: Trục bổ cách	maṃ (mamaṃ)
Gen: Sở hữu cách	Mama / mayham (mamaṃ / amham)
Dat: Gián bổ cách	
Inst: Dụng cụ cách	mayā
Abl: Xuất xứ cách	
Loc: Vị trí cách	Mayi

Số nhiều ‘chúng tôi, chúng ta’	
Nom: Chủ cách	mayam (amhe)
Acc: Trục bổ cách	Amhe (asme / amhākaṃ / asmākaṃ)
Gen: Sở hữu cách	amhākaṃ (asmākaṃ / amham)
Dat: Gián bổ cách	
Inst: Dụng cụ cách	Amhehi (amhebbhi)
Abl: Xuất xứ cách	
Loc: Vị trí cách	Amhesu



**1.2 Ngôi thứ 2:** Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai **tvam** bạn (số ít) và **tumhe** các bạn (số nhiều) có các dạng như sau

<b>Nom: Chủ cách</b>	tvam (tuvam)
<b>Acc: Trục bổ cách</b>	taṃ (tvam / tuvam / tavaṃ)
<b>Gen: Sở hữu cách</b>	Tava / tuyham (tavaṃ / tumham)
<b>Dat: Gián bổ cách</b>	
<b>Inst: Dụng cụ cách</b>	tayā (tvayā)
<b>Abl: Xuất xứ cách</b>	
<b>Loc: Vị trí cách</b>	Tayi (tvayi)

Số nhiều ‘các bạn’		
<b>Nom: Chủ cách</b>	Tumhe	
<b>Acc: Trục bổ cách</b>		(tumhākaṃ)
<b>Gen: Sở hữu cách</b>	tumhākaṃ	
<b>Dat: Gián bổ cách</b>		
<b>Inst: Dụng cụ cách</b>	Tumhehi (tumhebbhi)	
<b>Abl: Xuất xứ cách</b>		
<b>Loc: Vị trí cách</b>	Tumhesu	

**1.3 Dạng rút gọn của đại từ:** Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai cũng có dạng rút gọn, tuy nhiên dạng rút gọn này không phát triển đầy đủ cho từng biến cách riêng rẽ, do đó, độc giả phải dựa vào bối cảnh suy ra chức năng biến cách của chúng. Các dạng và biến cách của chúng được thể hiện trong bảng dưới đây

	Dạng	Các biến cách được thể hiện
<b>Số ít ‘tôi’</b>	Me	<b>Inst: Dụng cụ cách</b> <b>Dat: Gián bổ cách</b> <b>Gen: Sở hữu cách</b>
<b>Số nhiều ‘chúng tôi, chúng ta’</b>	No	<b>Acc: Trục bổ cách</b> <b>Dat: Gián bổ cách</b> <b>Inst: Dụng cụ cách</b> <b>Gen: Sở hữu cách</b>

	Dạng	Các biến cách được thể hiện
Số ít ‘bạn’	Te	Inst: Dụng cụ cách Dat: Gián bổ cách Gen: Sở hữu cách
Số nhiều ‘các bạn’	Vo	Acc: Trục bổ cách Dat: Gián bổ cách Inst: Dụng cụ cách Gen: Sở hữu cách

## 2. Các danh từ và tính từ có nguyên mẫu tận cùng -vant và -mant

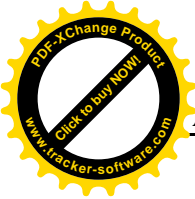
Một số danh từ và tính từ có nguyên mẫu tận cùng **-mant** hoặc **-vant**. Chỉ khác **-m-** với **-v-**, chúng có cùng các đuôi biến cách. Bảng biến cách điển hình của chúng như bên dưới, với danh từ **silavant** - ‘(người) đức hạnh’

### 2.1 Nam tính

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	sīlavā / -vanto	Sīlavanto
Acc: Trục bổ cách	sīlavantaṃ (sīlavam)	
Gen: Sở hữu cách	Sīlavato / -vantassa	sīlavataṃ / -vantānaṃ
Dat: Gián bổ cách		
Inst: Dụng cụ cách	sīlavatā / -vantena	Sīlavantehi (-ebhi)
Abl: Xuất xứ cách		
Loc: Vị trí cách	Sīlavati / -vante (-vantamhi / -vantasmim)	Sīlavantesu
Voc: Hô cách	sīlavā, -va / -vanta	Sīlavanto / -vantā

Trong bảng trên, các dạng biến cách theo sau dấu (/) là những dạng được hình thành sau trong quá trình phát triển ngôn ngữ Pali, thực chất các dạng này thêm các đuôi biến cách của danh từ nguyên mẫu tận cùng -a mà chúng ta đã học ở bài (I, 1.21) vào nguyên mẫu -vant- hay -mant-. Các dạng này xuất hiện ở mọi giai đoạn phát triển của Pali.

Trong bảng trên, các dạng biến cách ở trước dấu (/) có thể xem như có đến 3 nguyên mẫu: (1) nguyên mẫu **-va** (hoặc **-ma** trong trường hợp **-mant**) dùng cho chủ cách, hô cách số ít; (2) nguyên mẫu **-vant** (hay **-mant-**) dùng cho trục bổ cách số ít và tất cả biến cách số nhiều ngoại trừ gián bổ cách và sở hữu cách; và (3) nguyên mẫu **-mat-** (**-vat-**) cho các biến cách còn lại



**2.2 Trung tính:** các biến cách trung tính của loại danh từ này cũng giống như nam tính, ngoại trừ chủ cách, trực bổ cách, và số nhiều của hô cách. Các dạng này như sau:

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	sīlavam	Sīlavanti / - vantāni
Acc: Trực bổ cách		
Voc: Hô cách	sīlava	Sīlavanti / - vantāni

**2.3. Nữ tính:** dạng nữ tính được hình thành bằng cách thêm **-ī-** vào nguyên mẫu **-vant-** (**-mant-**) hoặc **-vat-** (**-mat-**). Do đó chủ cách số ít là sīlavantī hoặc sīlavatī. Từ nguyên mẫu này sẽ tiếp tục biến cách giống như một danh từ nữ tính gốc **-ī-** thông thường khác (I, 1.232)

### 3. CÁC BIẾN CÁCH CỦA HIỆN TẠI PHÂN TỪ VÀ ĐUÔI BIẾN CÁCH CỦA SỐ ĐẾM

Một vài biến cách của hiện tại phân từ tận cùng bằng **-ant-** đã được cho trong III. 6.12. Các dạng biến cách khác hầu hết giống như danh từ nguyên mẫu **-vant-** (**-mant-**)

**3.1 Nam tính:** toàn bộ biến cách của hiện tại phân từ nam tính được cho như sau, với **gacchanta** ‘đang đi, người đi’ làm ví dụ:

	Số ít	Số nhiều	
<b>Nom: Chủ cách</b>	Gacchantaṃ / gacchaṃ	Gacchanta	/ gacchantā
<b>Acc: Trục bổ cách</b>	gacchantam		/ gacchante
<b>Gen: Sở hữu cách</b>	Gacchato	gacchataṃ / gacchantānaṃ	
<b>Dat: Gián bổ cách</b>			
<b>Inst: Dụng cụ cách</b>	gacchata	Gacchantehi (-ebhi)	
<b>Abl: Xuất xứ cách</b>			
<b>Loc: Vị trí cách</b>	Gacchati	Gacchantesu	
<b>Voc: Hồ cách</b>	gacchaṃ / gacchanta	Gacchanta / gacchantā	

**3.2 Trung tính:** các biến cách trung tính cũng giống như nam tính, ngoại trừ Chủ cách và Trục bổ cách được cho như bên dưới

	Số ít	Số nhiều
<b>Nom: Chủ cách</b>	gacchantam	Gacchantāni / gacchanti
<b>Acc: Trục bổ cách</b>		

**3.3 Nữ tính:** như được đề cập trong bài IV, 5, hiện tại phân từ có thể lấy đuôi biến cách nữ tính ‘-ī-.’ Các dạng biến cách cũng giống như danh từ nữ tính nguyên mẫu -ī-, nhưng -nt- có thể trở thành -t- trước các đuôi biến cách ngoài chủ cách và trục bổ cách  
Do đó dạng số ít của Gen (Sở hữu cách), Dat (Gián bổ cách), Inst (Dụng cụ cách) , Abl (Xuất xứ cách) là **detiyā**, số nhiều của Gen (Sở hữu cách), Dat (Gián bổ cách) là **detīnaṃ**, ...

#### 4.ARAHANT (BẠC ỨNG CÚNG)

Danh từ **arahant** ‘Arahant, bậc ứng cúng’ đã xuất hiện trong phần đọc thêm của bài IV ở dạng chủ cách số ít **arahaṃ**, danh từ này vốn là hiện tại phân từ của động từ **arahati** ‘xứng đáng’. Tuy nhiên nó cũng có một dạng chủ cách số ít **arahā**, giống với danh từ nguyên mẫu -vant- (-mant-), và dạng chủ cách số nhiều là **arahā** và **arahanto**. Ngoài các trường hợp này, nó biến cách giống với danh từ nguyên mẫu **vant-** (-mant-) hay hiện tại phân từ.

#### 5.QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

**5.1 Cách hình thành:** Quá khứ phân từ (đôi khi còn được gọi là hoàn thành phân từ hoặc bị động phân từ) thường được hình thành bằng một trong hai tiếp đầu ngữ **-ta** hoặc **-na**. Trong hai tiếp đầu ngữ này, **-ta** là phổ biến nhất.



5.1.1 Quá khứ phân từ **-ta**: Đuôi biến cách **-ta** được thêm trực tiếp vào căn động từ. Một vài căn động từ – nhưng không phải tất cả – tận cùng bằng phụ âm phải thêm **-i-** trước **-ta**. Do đó:

Động từ	Gốc động từ	Quá khứ phân từ
suṇoti/suṇāti ‘nghe’	Su-	Suta
Bhavati ‘là, trở thành’	Bhū	Bhūta
Gacchati ‘đi’	ga(m)-	Gata
Labhati ‘lấy, đạt được’	Labh-	Laddha (<labh + ta)
Passati ‘thấy’	Dis- 2	Diṭṭha (<dis + ta)
Garahati ‘căm ghét, khinh thường’	Garah-	Garahita
Patati ‘ngã, rơi’	Pat-	Patita

Như các ví dụ trên cho thấy, quá trình hình thành từ căn động từ sang quá khứ phân từ có thể diễn tiến phức tạp, với những hiện tượng bất quy tắc – mà chủ yếu là các hiện tượng về mặt hợp âm, như labh + ta → labhta → labtha → laddha

5.1.2 Quá khứ phân từ **-na**: Đối với một số động từ, tiếp vĩ ngữ cho quá khứ phân từ là **-na**. Giống như **-ta**, sẽ có nhiều hiện tượng bất quy tắc diễn ra trong quá trình hình thành:

Động từ	Căn động từ	Quá khứ phân từ
deti / dadāti ‘cho’	dā-	dinna
uppajjati ‘được sinh ra, khởi lên’	uppad-	uppanna
Chindati ‘cắt’	chid-	chinna

## 5.2 Cách sử dụng:

5.2.1 Giống như hiện tại phân từ, quá khứ phân từ có thể được sử dụng làm tính từ bỏ nghĩa cho danh từ. Ý nghĩa của nó thường hàm ý hành động đã xảy ra trong quá khứ, hay đã xảy ra xong. Chúng ta đã khá quen thuộc với cách dùng này, bởi nhiều tính từ trong các bài trước thực chất là quá khứ phân từ. Chẳng hạn: danta ‘được thuần hoá, được chế ngự’ xuất phát từ động từ dameti ‘thuần hoá, điều khiển’; pahīna ‘bị từ bỏ, bị vứt bỏ’ xuất phát từ động từ pajahati ‘từ bỏ, vứt bỏ’, ...

cittam dantam ‘tâm (khi) được chế ngự, tâm được chế ngự’

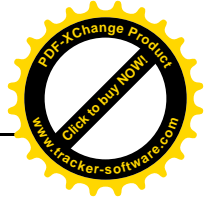
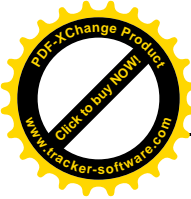
(trung tính số ít

Chủ cách/Trực bỏ cách

akusalam pahīnam ‘bất thiện nghiệp khi được từ bỏ, bất thiện nghiệp bị từ bỏ’

(Trung tính Số Ít

Chủ cách/Trực bỏ cách)



Chúng có thể đứng trước hoặc đứng sau danh từ chúng bỏ nghĩa. Do đó chúng ta có thể đọc thấy dantam cittam hay pahīnam akusalam

Như chúng ta đã thấy, quá khứ phân từ cũng có thể làm vị ngữ trong câu đẳng lập:

### Ime dhammā (viññu) garahitā.

Những pháp này bị xem thường (bởi bậc trí)

5.2 Quá khứ phân từ cũng có thể được dùng làm danh từ - tức có tính, số và biến cách. Về ý nghĩa:

[1] Nếu động từ của nó là nội động từ, nó sẽ chỉ người thực hiện hành động – tức chủ từ của hành động đó.

[2] Nếu động từ của nó là ngoại động từ, nó sẽ chỉ người chịu tác động của hành động – tức túc từ trực tiếp của hành động đó.

Nếu muốn biểu đạt nam hay trung tính, nó lấy đuôi của danh từ nam tính/trung tính nguyên mẫu tận cùng -a. Nếu muốn biểu đạt nữ tính, nó lấy đuôi của danh từ nữ tính nguyên mẫu tận cùng -ā. Ví dụ: ‘Tathāgato – Như Lai’ được hình thành từ quá khứ phân từ ‘gata’ của động từ ‘gacchati’. Tương tự, ‘mutto – người được giải thoát’ (nam tính) được hình thành từ quá khứ phân từ của động từ muñcati ‘phóng thích, giải thoát’, dạng nữ tính sẽ là ‘muttā – người nữ được giải thoát’. ‘adinnaṃ - cái không được cho’ (trung tính) là dạng phủ định của quá khứ phân từ của động từ deti (hoặc dadāti) ‘cho’. Những dạng từ này rất phổ biến trong Pāli.

### 6. Yohi koci

Yohi koci (**yo** ‘đại từ quan hệ’ + **hi** ‘phụ từ nhấn mạnh’ + **ko** ‘ai’ + **ci** ‘phụ từ phiếm định’) có ý nghĩa ‘bất cứ ai, bất cứ người nào’. Nếu danh từ này kết hợp với một danh từ số nhiều vị trí cách thì cả cụm từ sẽ có nghĩa ‘bất cứ ai trong số...’:

Yohi koci manussesu = bất cứ ai trong số con người

### 7. **thānaṃ** và **aṭṭhānaṃ**

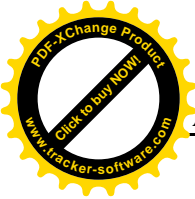
**7.1 thānaṃ** ‘nơi chốn, không gian’ thường nằm trước động từ **vijjati** ‘được thấy, tồn tại, xuất hiện’ có ý nghĩa: **thānaṃ vijjati X = X** có khả năng xảy ra, X có thể xuất hiện... (nghĩa đen: có chỗ cho X). Ví dụ:

**thānaṃ... vijjati yaṃ sappuriso sappurisaṃ jāneyya...** = Chuyện này có thể: một bậc chân nhân có thể nhận ra một bậc chân nhân khác...

**7.2 aṭṭhānaṃ**, đối nghịch với **thānaṃ**, có nghĩa ‘không khả thi, không thể’

Lưu ý rằng **avakāso** ‘không gian, khả năng’ và dạng phủ định **anavakāso** cũng được sử dụng giống như **thānaṃ** và **aṭṭhānaṃ**. Chẳng hạn:

**etaṃ... aṭṭhānaṃ, anavakāso yaṃ** : Điều này không thể, bất khả thi, ấy là....



## 8. TIẾP ĐẦU NGỮ **sa-** ‘với’

Ngoài tiếp đầu ngữ **sa-** có nghĩa ‘của chính ai đó’ (II, 9), còn có một tiếp đầu ngữ đồng âm **sa-** với nghĩa ‘với, theo cùng bởi’ hoặc ‘có’. Do đó **sakiñcano** có nghĩa ‘(người) có dính mắc thế tục’, được hình thành từ **sa** + **kiñcano** ‘dính mắc thế tục’. Một vài ví dụ khác:

**sāsava** = ‘có dính mắc’ = **sa** + **āsava** ‘dính mắc’

**sāmisa** ‘có ham muốn’ = **sa** + **āmisaṃ** ‘dục vọng’.

## 9. CÁI NÀY, KHÔNG PHẢI CÁI KIA

‘Cái này, không phải cái kia’ tức ‘X không phải Y’ có thể diễn đạt trong Pāli bằng ‘X na Y’

Rājā eso, na brāhmano

Người kia (là một) vị vua, không phải là một vị bà la môn

## 10. Sống bằng

Sống bằng (phương tiện gì) có thể diễn đạt bằng hai cách:

upajīvati ‘sống dựa vào, phụ thuộc vào’ kết hợp với Acc (Trực bổ cách)

jīvati ‘sống’ kết hợp với Ins (Dụng cụ cách)